**Ngân hàng Thương mại Cổ phần**
**Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010
đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**
**Thông tin về Ngân hàng**

| | |
|---|---|
| **Giấy phép Ngân hàng số** | 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt nam cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.<br><br>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008. |

**Hội đồng Quản trị**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Hòa Bình | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Trần Văn Tá | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008<br>*(Từ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2010)* |
| Ông Nguyễn Phước Thanh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Trần Trọng Độ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008<br>*(Nghỉ hưu ngày 1 tháng 1 năm 2010)* |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Lê Thị Kim Nga | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Ông Phạm Huyền Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009 |

**Ban Điều hành**

| | | |
|---|---|---|
| Ông Nguyễn Phước Thanh | Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 |
| Bà Nguyễn Thu Hà | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Đinh Văn Mười | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008<br>*(Nghỉ hưu ngày 1 tháng 6 năm 2010)* |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Đào Minh Tuấn | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Phạm Quang Dũng | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008 |
| Ông Nguyễn Danh Lương | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009 |
| Ông Đào Hảo | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010 |
| Ông Phạm Thanh Hà | Phó Tổng giám đốc | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 3 năm 2010 |

| | | |
|---|---|---|
| **Kế toán trưởng** | Bà Nguyễn Thị Hoa | |
| **Đại diện theo pháp luật** | Ông Nguyễn Phước Thanh | Tổng giám đốc |
| **Trụ sở chính** | 198 Trần Quang Khải<br>Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | |
| **Đơn vị kiểm toán** | Công ty TNHH KPMG | |

KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com

# BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

## Kính gửi các Cổ đông
## Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

### Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và các thuyết minh kèm theo ("báo cáo tài chính riêng giữa niên độ"). Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là trách nhiệm của ban lãnh đạo Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 – *Công tác Soát xét Báo cáo Tài chính*. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với cán bộ của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; và do đó, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công việc soát xét, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề nào khiến chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho giai đoạn từ 1 tháng 4 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và tình hình lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – *Báo cáo tài chính giữa niên độ*, yêu cầu của Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.



KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity. All rights reserved.

Chúng tôi cũng không soát xét hay kiểm toán các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng cho các giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 và từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 đến ngày 30 tháng 6 năm 2009 và các thuyết minh liên quan, do vậy, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến hoặc bất kỳ sự đảm bảo nào cho các báo cáo này.

**Công ty TNHH KPMG**
Việt Nam
Giấy chứng nhận Đầu tư số: 011043000345
Báo cáo Soát xét số: 2010KTo/VCB-KPMG/RS

Trần Đình Vinh
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV
*Phó Tổng giám đốc*
Hà Nội, 12 -08- 2010

Nguyễn Thùy Dương
Chứng chỉ kiểm toán viên số 0893/KTV

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**

**Mẫu B02a/TCTD**
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| | | Thuyết minh | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **A** | **TÀI SẢN** | | | |
| **I** | **Tiền mặt, vàng bạc, đá quý** | | **4.082.368** | **4.478.718** |
| **II** | **Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | | **7.079.687** | **25.174.674** |
| **III** | **Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác** | | **41.589.689** | **47.776.258** |
| 1 | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác | | 39.493.818 | 46.269.998 |
| 2 | Cho vay các tổ chức tín dụng khác | | 2.111.709 | 1.516.923 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác | | (15.838) | (10.663) |
| **IV** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | | **8.207** | - |
| **VI** | **Cho vay khách hàng** | | **146.850.265** | **136.002.570** |
| 1 | Cho vay khách hàng | 3 | 151.795.832 | 140.546.562 |
| 2 | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 4 | (4.945.567) | (4.543.992) |
| **VII** | **Chứng khoán đầu tư** | **5** | **30.544.701** | **32.536.791** |
| 1 | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | | 21.543.925 | 20.906.805 |
| 2 | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | 9.411.364 | 12.040.574 |
| 3 | Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | | (410.588) | (410.588) |
| **VIII** | **Góp vốn đầu tư dài hạn** | | **4.566.933** | **4.448.247** |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 6(a) | 1.150.649 | 1.150.649 |
| 2 | Vốn góp liên doanh | 6(b) | 1.023.530 | 918.480 |
| 3 | Đầu tư vào công ty liên kết | 6(c) | 47.434 | 47.434 |
| 4 | Đầu tư dài hạn khác | | 2.448.296 | 2.434.660 |
| 5 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | (102.976) | (102.976) |
| **IX** | **Tài sản cố định** | | **1.128.676** | **1.238.853** |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | | 796.408 | 935.249 |
| *a* | *Nguyên giá* | | *2.643.202* | *2.594.042* |
| *b* | *Hao mòn tài sản cố định* | | *(1.846.794)* | *(1.658.793)* |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | | 332.268 | 303.604 |
| *a* | *Nguyên giá* | | *515.974* | *473.598* |
| *b* | *Hao mòn tài sản cố định* | | *(183.706)* | *(169.994)* |
| **XI** | **Tài sản Có khác** | | **10.484.147** | **3.411.590** |
| 1 | Các khoản phải thu | | 1.876.095 | 1.363.352 |
| 2 | Các khoản lãi và phí phải thu | | 1.912.724 | 1.621.113 |
| 4 | Tài sản có khác | | 6.695.328 | 427.125 |
| | **TỔNG TÀI SẢN CÓ** | | **246.334.673** | **255.067.701** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

| | | Thuyết minh | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|
| **B** | **NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | | |
| **I** | **Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam** | **7** | **12.915.737** | **22.578.400** |
| **II** | **Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác** | **8** | **26.758.695** | **38.792.007** |
| 1 | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác | | 22.122.695 | 31.974.427 |
| 2 | Vay các tổ chức tín dụng khác | | 4.636.000 | 6.817.580 |
| **III** | **Tiền gửi của khách hàng** | **9** | **182.515.775** | **170.155.188** |
| **IV** | **Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác** | | **-** | **81.843** |
| **V** | **Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro** | | **20** | **19** |
| **VI** | **Phát hành giấy tờ có giá** | **10** | **121.862** | **386.058** |
| **VII** | **Các khoản nợ khác** | | **7.614.514** | **7.070.718** |
| 1 | Các khoản lãi, phí phải trả | | 2.906.548 | 1.850.696 |
| 2 | Các khoản phải trả và công nợ khác | 11 | 3.918.348 | 4.379.581 |
| 3 | Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng | 11 | 789.618 | 840.441 |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ** | | **229.926.603** | **239.064.233** |
| **VIII** | **Vốn và các quỹ** | | | |
| 1 | Vốn của tổ chức tín dụng | | 12.100.860 | 12.100.860 |
| *a* | *Vốn điều lệ* | | *12.100.860* | *12.100.860* |
| 2 | Quỹ của Tổ chức tín dụng | | 872.131 | 1.178.688 |
| 3 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 2(c) | 21.403 | - |
| 4 | Lợi nhuận để lại/chưa phân phối | | 3.413.676 | 2.723.920 |
| | **TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **12** | **16.408.070** | **16.003.468** |
| | **TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **246.334.673** | **255.067.701** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam**
**198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội**
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2010**
**(tiếp theo)**

**Mẫu B02a/TCTD**
*(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)*

| | | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|
| | **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** | | |
| **I** | **Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn** | | |
| 2 | Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 29.904.163 | 31.639.498 |
| 3 | Bảo lãnh khác | 14.549.064 | 13.338.766 |
| **II** | **Các cam kết đưa ra** | | |
| 1 | Cam kết cho vay chưa giải ngân | 343.288 | 380.811 |

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Bà Nguyễn Thị Hoa | Bà Nguyễn Thị Tâm |
| *Phó phòng Kế toán Tài chính* | *Kế toán Trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

12 -08- 2010

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

| | | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/4/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 13 | 5.275.064 | 3.715.353 | 9.437.863 | 7.518.181 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 14 | (2.813.860) | (2.102.187) | (5.249.642) | (4.541.576) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | | **2.461.204** | **1.613.166** | **4.188.221** | **2.976.605** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 348.153 | 288.831 | 692.451 | 561.491 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | | (121.103) | (73.490) | (217.649) | (148.605) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | | **227.050** | **215.341** | **474.802** | **412.886** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **15** | **(8.985)** | **120.153** | **191.949** | **390.559** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | | **-** | **54.325** | **159.096** | **84.575** |
| 5 | Thu nhập hoạt động khác | | 95.875 | 38.203 | 191.108 | 92.946 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | | (37.460) | (12.252) | (83.787) | (23.434) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | | **58.415** | **25.951** | **107.321** | **69.512** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | **16** | **34.769** | **155.448** | **140.951** | **156.499** |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | **17** | **(1.419.865)** | **(717.379)** | **(2.112.012)** | **(1.229.290)** |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **1.352.588** | **1.467.005** | **3.150.328** | **2.861.346** |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | | **-** | **(250.728)** | **(350.000)** | **(250.728)** |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | | **1.352.588** | **1.216.277** | **2.800.328** | **2.610.618** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

| | | Thuyết minh | Giai đoạn từ 1/4/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/4/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (318.460) | (295.451) | (653.850) | (635.451) |
| **XII** | **Chi phí thuế TNDN** | | **(318.460)** | **(295.451)** | **(653.850)** | **(635.451)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | | **1.034.128** | **920.826** | **2.146.478** | **1.975.167** |

Người lập:

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

*Phó phòng Kế toán Tài chính*

Bà Nguyễn Thị Hoa

*Kế toán Trưởng*

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Tâm

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Phó Tổng Giám đốc*

12 -08- 2010

| | | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH** | | |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | 9.146.252 | 7.435.878 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | (4.193.790) | (4.337.541) |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | 474.802 | 412.887 |
| 4 | Chênh lệch số tiền thực thu /thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán) | 260.995 | 475.133 |
| 5 | Thu nhập khác | 12.744 | 4.559 |
| 6 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro | 94.367 | 64.952 |
| 7 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ | (1.719.598) | (1.051.824) |
| 8 | Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ | (742.517) | (312.491) |
| | **Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động** | **3.333.255** | **2.691.553** |
| | **(Tăng)/Giảm về tài sản hoạt động** | | |
| 8 | Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 5.662.472 | (3.327.859) |
| 9 | Các khoản về kinh doanh chứng khoán | 78.064 | (408.927) |
| 10 | Các khoản cho vay khách hàng | (11.249.270) | (18.540.709) |
| 11 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay | - | (5) |
| 12 | Tài sản hoạt động khác | (6.780.994) | (846.701) |
| | **Tăng/(Giảm) về công nợ hoạt động** | | |
| 13 | Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | (9.662.663) | (47.280) |
| 14 | Các khoản tiền gửi tiền vay các tổ chức tín dụng khác | (12.033.312) | (2.541.912) |
| 15 | Các khoản tiền gửi của khách hàng | 12.360.587 | (6.323.058) |
| 16 | Các khoản phát hành giấy tờ có giá | (264.196) | (129.028) |
| 17 | Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | (3.601) |
| 18 | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | 377.400 |
| 19 | Công nợ hoạt động khác | (528.765) | (316.704) |
| 20 | Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng | (311.255) | (125.810) |
| **I** | **Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh** | **(19.396.077)** | **(29.542.641)** |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

| | | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | |
| 1 | Mua sắm tài sản cố định | (98.580) | (90.468) |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 469 | 115 |
| 3 | Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | (259) | (112) |
| 7 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | (13.636) | (37.147) |
| 8 | Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 10.135 | 148.399 |
| 9 | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | 25.766 | 68.811 |
| **II** | **Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư** | **(76.105)** | **89.598** |
| | **LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | |
| 1 | Cổ tức đã trả | (1.452.103) | - |
| **III** | **Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính** | **(1.452.103)** | - |
| **IV** | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **(20.924.285)** | **(29.453.043)** |
| **V** | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ** | **72.479.571** | **62.641.801** |
| **VII** | **Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (Thuyết minh 18)** | **51.555.286** | **33.188.758** |

Người lập: Người duyệt:

| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Bà Nguyễn Thị Hoa | Bà Nguyễn Thị Tâm |
|---|---|---|
| *Phó phòng Kế toán Tài chính* | *Kế toán Trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

12 -08- 2010

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

# 1. Đơn vị báo cáo

## (a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng") được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm. Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

## (b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP- NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

| | 30/6/2010 | | 31/12/2009 | |
|---|---|---|---|---|
| | **Số cổ phiếu** | **%** | **Số cổ phiếu** | **%** |
| Số cổ phần của Nhà nước | 1.097.800.600 | 90,72% | 1.097.800.600 | 90,72% |
| Số cổ phần của các chủ sở hữu khác | 112.285.426 | 9,28% | 112.285.426 | 9,28% |
| | 1.210.086.026 | 100% | 1.210.086.026 | 100% |

## (c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đấu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đấu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh.

Ngày 3 tháng 4 năm 2009, NHNN đã có Công văn số 2347/NHNN-CNH thông báo với Ngân hàng về công việc cần chuẩn bị và bộ phận đầu mối chịu trách nhiệm thực hiện quyết toán, bàn giao vốn giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng.

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 và tại ngày phê duyệt báo cáo tài chính này, việc quyết toán và bàn giao vốn của Ngân hàng chưa hoàn tất. Do vậy, có thể có các điều chỉnh phát sinh từ việc quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng.

## (d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có một (1) hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi mốt (71) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, một (1) công ty con tại nước ngoài, bốn (4) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại nước ngoài.

## (e) Công ty con

| *Công ty con* | *Giấy phép hoạt động* | *Lĩnh vực kinh doanh* | *Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng* |
|---|---|---|---|
| Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước. | Tài chính và phi ngân hàng | 100% |
| Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank | Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. | Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư | 100% |
| Công ty TNHH Vietcombank Tower 198 | Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp. | Cho thuê văn phòng | 70% |
| Công ty TNHH Tài chính Việt Nam | Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987. | Tài chính và phi ngân hàng | 100% |

### (f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có 10.184 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 10.056 nhân viên).

## 2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### (a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VNĐ") được làm tròn đến hàng triệu gần nhất ("Triệu VNĐ"), được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("VAS") số 27 – *Báo cáo Tài chính giữa Niên độ*, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng và các quy định về kế toán liên quan khác do NHNN ban hành, và các thông lệ kế toán được áp dụng chung tại Việt Nam cho báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 đến 30 tháng 6 năm 2010.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010. Ngoại trừ các điểm đã được trình bày trong Thuyết minh số 2(c), 2(f) và 2(n)(iii), Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 và trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2010.

### (b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Năm tài chính đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 6 đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### (c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ giá bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại tài khoản kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận tại tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính.

## (d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá 3 tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong phần vốn chủ sở hữu. Số dư của tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính (xem Thuyết minh số 2(c)).

## (e) Các khoản đầu tư

### *(i) Phân loại*

**Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

*Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

**Góp vốn, đầu tư dài hạn**

*Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

*Các khoản đầu tư dài hạn khác*

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

### *(ii) Ghi nhận*

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

### *(iii) Đo lường*

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Theo Thông tư 12/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 2 năm 2006, các tổ chức tín dụng cần lập dự phòng rủi ro cho các khoản đầu tư dài hạn (bao gồm dự phòng rủi ro đầu tư chứng khoán) theo các quy định áp dụng cho doanh nghiệp.

### *(iv) Dừng ghi nhận*

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

## (f) Các khoản cho vay và ứng trước

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN của NHNN ("Quyết định 493") ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ("Quyết định 18") ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo xếp hạng cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

| | *Tỷ lệ dự phòng* |
|---|---|
| Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn | 0% |
| Nhóm 2 – Nợ cần chú ý | 5% |
| Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn | 20% |
| Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ | 50% |
| Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn | 100% |

Ngoài ra, Ngân hàng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư nợ cho vay và ứng trước được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định số 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện trong năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN. Số liệu phân loại nợ đầu kỳ được trình bày nhất quán với số liệu đã trình bày tại báo cáo tài chính năm 2009.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là doanh nghiệp, tổ chức) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng thể nhân).

## (g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (xem Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2009).

## (h) Tài sản cố định hữu hình

### *(i) Nguyên giá*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

### *(ii) Khấu hao*

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| • Nhà cửa và chi phí cải tạo | 25 năm |
| • Máy móc thiết bị | 3-5 năm |
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Các tài sản hữu hình khác | 4 năm |

## (i) Tài sản cố định vô hình

### *(i) Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian được sử dụng của tài sản là quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được giao có thời hạn không xác định không phải trích khấu hao.

### *(ii) Các tài sản vô hình khác*

Các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

## (j) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng trong năm.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

## (l) Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

## (m) Vốn và các quỹ

### *(i) Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

### *(ii) Thặng dư vốn cổ phần*

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### *(iii) Cổ phiếu ngân quỹ*

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi cấn trừ các loại thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### *(iv) Các quỹ dự trữ*

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận để lại/chưa phân phối của Ngân hàng.

## (n) Doanh thu

### *(i) Thu nhập lãi và chi phí lãi*

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

### *(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức*

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

### *(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu*

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu của cổ đông hiện hữu, cổ tức nhận được bởi Ngân hàng dưới dạng cổ phiếu được chia từ lợi nhuận để lại được ghi nhận tăng giá trị của khoản đầu tư và ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; các khoản thanh toán khác dưới dạng cổ phiếu từ các doanh nghiệp được chi trả từ các nguồn khác ngoài khoản lợi nhuận giữ lại không được ghi trong báo cáo tài chính.

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu từ các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Quy định này được áp dụng từ năm 2010.

## (o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## (p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp trên kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

## (q) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (năm 2009: thông qua Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước), là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, ở trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước, Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

## (r) Các khoản mục ngoại bảng

### *(i) Các hợp đồng ngoại hối*

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa vào ngày kết thúc niên độ kế toán tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trên vốn chủ sở hữu (xem Thuyết minh 2(c)).

### *(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn*

Tại bất cứ thời điểm nào Ngân hàng cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

## (s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

## 3. Cho vay khách hàng

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 150.758.001 | 139.628.737 |
| Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá | 994.797 | 911.080 |
| Các khoản trả thay khách hàng | 43.034 | 6.745 |
| | **151.795.832** | **140.546.562** |

Phân tích chất lượng nợ cho vay:

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 121.311.725 | 129.166.451 |
| Nợ cần chú ý | 24.229.885 | 7.998.094 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 3.517.900 | 430.249 |
| Nợ nghi ngờ | 567.094 | 370.194 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.169.228 | 2.581.574 |
| | **151.795.832** | **140.546.562** |

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn vay:

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 76.846.986 | 73.676.465 |
| Trung hạn | 18.436.620 | 17.574.658 |
| Dài hạn | 56.512.226 | 49.295.439 |
| | **151.795.832** | **140.546.562** |

## 4. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Dự phòng chung | 1.107.248 | 1.063.962 |
| Dự phòng cụ thể | 3.838.319 | 3.480.030 |
| | **4.945.567** | **4.543.992** |

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 1.063.962 | 758.789 |
| Dự phòng lập trong kỳ/năm | 37.312 | 297.161 |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ quy đổi | 5.974 | 8.012 |
| **Số dư cuối kỳ** | **1.107.248** | **1.063.962** |

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Số dư đầu kỳ | 3.480.030 | 3.309.977 |
| Dự phòng lập trong kỳ/năm | 358.289 | 398.623 |
| Sử dụng dự phòng để xử lý nợ khó thu hồi | - | (230.381) |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ quy đổi | - | 1.811 |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.838.319** | **3.480.030** |

## 5. Chứng khoán đầu tư

| | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| **Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán** | | |
| Chứng khoán nợ | 21.543.925 | 20.906.805 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (71.379) | (71.379) |
| | 21.472.546 | 20.835.426 |
| **Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn** | | |
| Chứng khoán nợ | 9.411.364 | 12.040.574 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | (339.209) | (339.209) |
| | 9.072.155 | 11.701.365 |
| | **30.544.701** | **32.536.791** |

## 6. Góp vốn đầu tư dài hạn

### (a) Đầu tư vào công ty con

| | Ngành kinh doanh | 30/6/2010 Tỷ lệ vốn góp % | 30/6/2010 Giá trị sổ sách Triệu VNĐ | 30/6/2010 Giá gốc Triệu VNĐ | 31/12/2009 Tỷ lệ vốn góp % | 31/12/2009 Giá trị sổ sách Triệu VNĐ | 31/12/2009 Giá gốc Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty cho thuê tài chính Vietcombank | Cho thuê tài chính | 100% | 300.000 | 300.000 | 100% | 300.000 | 300.000 |
| Công ty TNHH chứng khoán Vietcombank | Chứng khoán | 100% | 700.000 | 700.000 | 100% | 700.000 | 700.000 |
| Công ty TNHH tài chính Việt Nam – Hồng Kông | Dịch vụ tài chính | 100% | 24.049 | 24.049 | 100% | 24.049 | 24.049 |
| Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank | Cho thuê văn phòng | 70% | 126.600 | 126.600 | 70% | 126.600 | 126.600 |
| | | | **1.150.649** | **1.150.649** | | **1.150.649** | **1.150.649** |

### (b) Góp vốn liên doanh

| | Ngành kinh doanh | 30/6/2010 Tỷ lệ vốn góp % | 30/6/2010 Giá trị sổ sách Triệu VNĐ | 30/6/2010 Giá gốc Triệu VNĐ | 31/12/2009 Tỷ lệ vốn góp % | 31/12/2009 Giá trị sổ sách Triệu VNĐ | 31/12/2009 Giá gốc Triệu VNĐ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Ngân hàng ShinhanVina | Ngân hàng | 50% | 589.390 | 589.390 | 50% | 484.340 | 484.340 |
| Công ty TNHH Vietcombank-Bonday-Bến Thành | Khách sạn | 52% | 144.760 | 144.760 | 52% | 144.760 | 144.760 |
| Công ty Liên doanh quản lý quỹ đầu tư chứng khoán Vietcombank | Quản lý Quỹ đầu tư | 51% | 19.380 | 19.380 | 51% | 19.380 | 19.380 |
| Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Vietcombank-Cardiff | Bảo hiểm nhân thọ | 45% | 270.000 | 270.000 | 45% | 270.000 | 270.000 |
| | | | **1.023.530** | **1.023.530** | | **918.480** | **918.480** |

## (c) Đầu tư vào các công ty liên kết

| | Ngành kinh doanh | 30/6/2010 Tỷ lệ vốn góp % | 30/6/2010 Giá trị sổ sách Triệu VND | 30/6/2010 Giá gốc Triệu VND | 31/12/2009 Tỷ lệ vốn góp % | 31/12/2009 Giá trị sổ sách Triệu VND | 31/12/2009 Giá gốc Triệu VND |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Công ty TNHH Vietcombank-Bonday | Cho thuê văn phòng | 16% | 30.934 | 30.934 | 16% | 30.934 | 30.934 |
| Quỹ thành viên 1 | Quỹ đầu tư | 11% | 16.500 | 16.500 | 11% | 16.500 | 16.500 |
| | | | **47.434** | **47.434** | | **47.434** | **47.434** |

## 7. Các khoản nợ Chính Phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

| | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Tiền vay | 3.665.111 | 5.326.080 |
| Tiền gửi | 9.250.626 | 17.252.320 |
| | **12.915.737** | **22.578.400** |

## 8. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

| | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| **Tiền gửi** | **22.122.695** | **31.974.427** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 2.480.954 | 2.406.877 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 12.244.756 | 19.347.086 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 1.603.000 | 3.803.500 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 5.793.985 | 6.416.964 |
| **Tiền vay** | **4.636.000** | **6.817.580** |
| Tiền vay bằng ngoại tệ | 4.636.000 | 6.817.580 |
| | **26.758.695** | **38.792.007** |

## 9. Tiền gửi của khách hàng

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| **Tiền gửi không kỳ hạn** | **47.097.089** | **47.834.007** |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ | 29.850.020 | 29.758.976 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 17.247.069 | 18.075.031 |
| **Tiền gửi có kỳ hạn** | **131.400.246** | **117.620.048** |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ | 86.093.175 | 71.476.140 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 45.307.071 | 46.143.908 |
| **Tiền gửi ký quỹ** | **1.285.919** | **1.548.597** |
| **Tiền gửi vốn chuyên dùng** | **2.732.521** | **3.152.536** |
| | **182.515.775** | **170.155.188** |

## 10. Phát hành giấy tờ có giá

| | 30/6/2010<br>Triệu VND | 31/12/2009<br>Triệu VND |
|---|---|---|
| **Chứng chỉ tiền gửi** | **92.522** | **356.214** |
| Ngắn hạn bằng VNĐ | 585 | 6.265 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 9.833 | 31.539 |
| Trung và dài hạn bằng VNĐ | 45.202 | 234.300 |
| Trung và dài hạn hạn bằng ngoại tệ | 36.902 | 84.110 |
| **Trái phiếu và tín phiếu** | **29.340** | **29.844** |
| Ngắn hạn bằng VNĐ | 346 | 459 |
| Ngắn hạn bằng ngoại tệ | 797 | 817 |
| Trung và dài hạn bằng VNĐ | 27.719 | 27.719 |
| Trung và dài hạn bằng ngoại tệ | 478 | 849 |
| | **121.862** | **386.058** |

## 11. Các khoản phải trả và công nợ khác

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Phải trả nội bộ | 884.916 | 608.624 |
| Phải trả bên ngoài | 3.033.432 | 3.770.957 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 3.918.348 | 4.379.581 |
| Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng | 789.618 | 840.441 |
| | **4.707.966** | **5.220.022** |

## 12. Vốn và các quỹ

### (a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ | Quỹ dự trữ | | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận để lại | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Quỹ bổ sung vốn điều lệ* | *Quỹ dự phòng tài chính* | *Quỹ khen thưởng và phúc lợi* | | | |
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| **Số dư tại ngày 1/1/2010** | **12.100.860** | **236.761** | **472.498** | **469.429** | **-** | **2.723.920** | **16.003.468** |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | - | - | - | 2.146.478 | 2.146.478 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ | - | - | - | - | 21.403 | - | 21.403 |
| Phân chia cổ tức | - | - | - | - | - | (1.452.103) | (1.452.103) |
| Sử dụng các quỹ | - | - | (58) | (311.197) | - | - | (311.255) |
| Điều chỉnh theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông | - | 1.566 | 3.132 | - | - | (4.619) | 79 |
| **Số dư tại ngày 30/6/2010** | **12.100.860** | **238.327** | **475.572** | **158.232** | **21.403** | **3.413.676** | **16.408.070** |

## (b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

| | 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | 31/12/2009<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| **Cổ phiếu phổ thông** | | |
| Nhà nước | 10.978.006 | 10.978.006 |
| Cổ đông khác | 1.122.854 | 1.122.854 |
| | **12.100.860** | **12.100.860** |

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

| | 30/6/2010 | | 31/12/2009 | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng cổ phiếu | Triệu VNĐ | Số lượng cổ phiếu | Triệu VNĐ |
| **Vốn cổ phần được duyệt** | 1.210.086.026 | 12.100.860 | 1.210.086.026 | 12.100.860 |
| **Cổ phiếu đã phát hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.210.086.026 | 12.100.860 | 1.210.086.026 | 12.100.860 |
| **Cổ phiếu đang lưu hành** | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 1.210.086.026 | 12.100.860 | 1.210.086.026 | 12.100.860 |

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 12 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Thành phố Hà Nội đã chấp thuận cho Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 12.100.860 triệu VNĐ lên 13.223.715 triệu VNĐ.

## 13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010<br>Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét)<br>Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Từ cho vay khách hàng | 7.267.509 | 5.242.598 |
| Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác | 368.915 | 512.543 |
| Từ lãi chứng khoán đầu tư | 1.798.145 | 1.758.754 |
| Thu lãi khác | 3.294 | 4.286 |
| | **9.437.863** | **7.518.181** |

## 14. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) |
|---|---|---|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Từ tiền gửi khách hàng | 5.026.104 | 4.356.526 |
| Từ tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác | 195.212 | 86.498 |
| Từ phát hành giấy tờ có giá | 8.592 | 98.196 |
| Chi lãi khác | 19.734 | 356 |
| | **5.249.642** | **4.541.576** |

## 15. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) |
|---|---|---|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ | 303.944 | 428.257 |
| Từ hoạt động hoán đổi tiền tệ | (111.995) | (37.698) |
| | **191.949** | **390.559** |

## 16. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) |
|---|---|---|
| | Triệu VNĐ | Triệu VNĐ |
| Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần | 130.816 | 68.811 |
| Thu từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần | 10.135 | 87.688 |
| | **140.951** | **156.499** |

## 17. Chi phí hoạt động

| | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | Giai đoạn từ 1/1/2009 đến 30/6/2009 (không soát xét) Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 73.281 | 74.519 |
| Chi phí cho nhân viên | 1.301.444 | 596.636 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Chi lương và phụ cấp* | *1.246.733* | *540.367* |
| *- Các khoản chi đóng góp theo lương* | *51.138* | *20.832* |
| *- Chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm* | *1.481* | *276* |
| *- Chi đóng góp xã hội* | *2.092* | *168* |
| Chi về tài sản | 437.873 | 343.606 |
| *Trong đó:* | | |
| *- Khấu hao tài sản cố định* | *208.757* | *177.467* |
| Chi cho hoạt động quản lý công vụ | 266.652 | 189.138 |
| Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng | 32.762 | 25.391 |
| | **2.112.012** | **1.229.290** |

## 18. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 30/6/2010 Triệu VNĐ | 31/12/2009 Triệu VNĐ |
|---|---|---|
| Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 4.082.368 | 4.478.718 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 7.079.687 | 25.174.674 |
| Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng | 1.101.974 | 3.016.000 |
| Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm không kỳ hạn và đáo hạn trong vòng 3 tháng) | 39.291.257 | 39.810.179 |
| | **51.555.286** | **72.479.571** |

## 19. Giao dịch với các bên liên quan

**a)** Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Giao dịch | |
|---|---|---|
| | **Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ** | **Năm kết thúc 31/12/2009 Triệu VNĐ** |
| **Ngân hàng Nhà nước** | | |
| Thu nhập lãi tiền gửi | 17.114 | 130.688 |
| Chi phí lãi vay | 33.129 | 106.035 |
| **Bộ Tài chính** | | |
| Thu lãi tiền vay | 81.780 | 165.312 |
| Chi phí lãi tiền gửi | 6.947 | 14.460 |
| **Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank** | | |
| Thu lãi tiền vay | 23.393 | 42.044 |
| **Công ty Chứng khoán Vietcombank** | | |
| Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán | 119.633 | - |
| **Công ty TNHH Vietcombank Tower 198** | | |
| Chi phí thuê văn phòng | 42.039 | 83.150 |

b) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, Ngân hàng có các số dư trọng yếu với các bên liên quan như sau:

| | Số dư tại ngày | |
|---|---|---|
| | **30/6/2010** | **31/12/2009** |
| | **Triệu VNĐ** | **Triệu VNĐ** |
| **Ngân hàng Nhà nước** | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN | 7.723.592 | 25.174.674 |
| Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN | 3.665.111 | 14.392.808 |
| Hợp đồng hoán đổi tiền tệ -Giá trị hợp đồng | - | 3.670.400 |
| **Bộ Tài chính** | | |
| Cho vay | 3.253.229 | 3.353.225 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 9.250.625 | 8.567.342 |
| **Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank** | | |
| Cho vay | 578.679 | 534.705 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 91.327 | 56.797 |
| **Công ty Chứng khoán Vietcombank** | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 299.074 | 942.995 |
| Giá trị hợp đồng môi giới mua chứng khoán | 6.350.000 | - |
| **Công ty TNHH Vietcombank Tower 198** | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng | 217.181 | 194.921 |
| Tiền thuê văn phòng trả trước | 16.856 | 54.525 |
| **Công ty TNHH Tài chính Việt Nam** | | |
| Tiền gửi của Ngân hàng | 790.148 | 657.179 |
| **Ngân hàng ShinhanVina** | | |
| Tiền gửi tại Ngân hàng của Ngân hàng ShinhanVina | 27.770 | 8.375 |
| Tiền gửi của Ngân hàng tại Ngân hàng ShihanVina | 125.000 | - |
| **Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank** | | |
| Đầu tư ủy thác của Ngân hàng | 202.924 | 202.924 |

## 20. Báo cáo bộ phận

| | | Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 30/6/2010 Triệu VNĐ | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Miền Bắc** | **Miền Trung và Tây Nguyên** | **Miền Nam** | **Loại trừ** | **Tổng** |
| 1 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 8.196.965 | 1.728.231 | 4.249.184 | (4.736.517) | 9.437.863 |
| 2 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (6.104.478) | (1.266.995) | (2.614.686) | 4.736.517 | (5.249.642) |
| **I** | **Thu nhập lãi thuần** | **2.092.487** | **461.236** | **1.634.498** | **-** | **4.188.221** |
| 3 | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 280.278 | 70.627 | 341.546 | - | 692.451 |
| 4 | Chi phí từ hoạt động dịch vụ | (200.055) | (3.827) | (13.767) | - | (217.649) |
| **II** | **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** | **80.223** | **66.800** | **327.779** | **-** | **474.802** |
| **III** | **Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối** | **45.293** | **23.791** | **122.865** | **-** | **191.949** |
| **V** | **Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư** | **159.096** | **-** | **-** | **-** | **159.096** |
| 5 | Thu nhập hoạt động khác | 103.962 | 44.155 | 42.991 | - | 191.108 |
| 6 | Chi phí hoạt động khác | (66.214) | (10.686) | (6.887) | - | (83.787) |
| **VI** | **Lãi thuần từ hoạt động khác** | **37.748** | **33.469** | **36.104** | **-** | **107.321** |
| **VII** | **Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần** | 140.951 | - | - | - | 140.951 |
| **VIII** | **Chi phí hoạt động** | (1.045.483) | (302.796) | (763.733) | - | (2.112.012) |
| **IX** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | 1.510.315 | 282.500 | 1.357.513 | - | 3.150.328 |
| **X** | **Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng** | 51.348 | (127.115) | (274.233) | - | (350.000) |
| **XI** | **Tổng lợi nhuận trước thuế** | **1.561.663** | **155.385** | **1.083.280** | **-** | **2.800.328** |
| 7 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | (344.184) | (38.846) | (270.820) | - | (653.850) |
| **XII** | **Chi phí thuế TNDN** | **(344.184)** | **(38.846)** | **(270.820)** | **-** | **(653.850)** |
| **XIII** | **Lợi nhuận sau thuế** | **1.217.479** | **116.539** | **812.460** | **-** | **2.146.478** |

# 21. Quản trị rủi ro tài chính

## (a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh mà cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh ngoại hối năm 2006) cũng như các qui định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quy định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

## (b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng, đó là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản vay và tạm ứng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

## (c) Rủi ro thị trường

### *(i) Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

    - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

    - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

| | Triệu VNĐ | Quá hạn | Không chịu lãi suất | Trong vòng 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 6 tháng | Từ 6 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tài sản** | | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | 4.082.368 | - | - | - | - | - | - | 4.082.368 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 7.079.687 | - | - | - | - | - | 7.079.687 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | - | 38.372.512 | 918.745 | 1.113.270 | 1.201.000 | - | - | 41.605.527 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 8.207 | - | - | - | - | 8.207 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 4.183.700 | - | 63.300.369 | 44.412.191 | 30.338.403 | 6.047.003 | 3.349.894 | 164.272 | 151.795.832 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 520.000 | 581.974 | 400.000 | 8.691.290 | 16.724.493 | 4.037.532 | 30.955.289 |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | - | 4.669.909 | - | - | - | - | - | - | 4.669.909 |
| IX | Tài sản cố định | - | 1.128.676 | - | - | - | - | - | - | 1.128.676 |
| XI | Tài sản Có khác – gộp | - | 10.513.940 | | | - | - | - | - | 10.513.940 |
| | **Tổng tài sản Có** | **4.183.700** | **20.394.893** | **109.272.568** | **45.921.117** | **31.851.673** | **15.939.293** | **20.074.387** | **4.201.804** | **251.839.435** |
| | **Nợ phải trả** | | | | | | | | | |
| I, II | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 29.001.858 | 7.833.070 | 2.820.702 | 18.544 | 258 | - | 39.674.432 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 98.603.675 | 40.611.516 | 20.474.726 | 17.872.810 | 4.946.263 | 6.785 | 182.515.775 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 20 | - | - | - | - | - | - | 20 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 92.458 | - | - | 1.522 | 27.882 | - | 121.862 |
| VII | Các khoản nợ khác | - | 7.614.514 | - | - | - | - | - | - | 7.614.514 |
| | **Tổng nợ phải trả** | **-** | **7.614.534** | **127.697.991** | **48.444.586** | **23.295.428** | **17.892.876** | **4.974.403** | **6.785** | **229.926.603** |
| | **Mức chênh nhạy cảm với lãi suất** | **4.183.700** | **12.780.359** | **(18.425.423)** | **(2.523.469)** | **8.556.245** | **(1.953.583)** | **15.099.984** | **4.195.019** | **21.912.832** |
| | **Lũy kế chênh nhạy cảm với lãi suất** | **4.183.700** | **16.964.059** | **(1.461.364)** | **(3.984.833)** | **4.571.412** | **2.617.829** | **17.717.813** | **21.912.832** | |

### *(ii) Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và Đô la Mỹ dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và Đô la Mỹ. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và Đô la Mỹ. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái tiền tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

| | Triệu VNĐ | VNĐ | Đô la Mỹ | Euro | Vàng | Ngoại tệ khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tài sản** | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | 2.541.011 | 789.011 | 189.825 | 411.051 | 151.470 | 4.082.368 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 3.594.166 | 3.485.521 | - | - | - | 7.079.687 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | 7.168.958 | 25.279.969 | 3.378.145 | - | 5.778.455 | 41.605.527 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | 204.244 | (425.328) | 343.407 | - | (114.116) | 8.207 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 94.483.299 | 56.018.288 | 1.160.796 | - | 133.449 | 151.795.832 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | 24.445.702 | 6.509.587 | - | - | - | 30.955.289 |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | 4.669.909 | - | - | - | - | 4.669.909 |
| IX | Tài sản cố định | 1.128.676 | - | - | - | - | 1.128.676 |
| XI | Tài sản Có khác – gộp | 9.748.643 | 739.339 | 20.102 | - | 5.856 | 10.513.940 |
| | **Tổng tài sản Có** | **147.984.608** | **92.396.387** | **5.092.275** | **411.051** | **5.955.114** | **251.839.435** |
| | **Nợ phải trả** | | | | | | |
| I, II | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | 4.401.884 | 32.075.202 | 1.278.622 | - | 1.918.724 | 39.674.432 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | 117.520.482 | 58.918.845 | 4.093.415 | - | 1.983.033 | 182.515.775 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | 20 | - | - | - | 20 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | 73.852 | 43.068 | 4.942 | - | - | 121.862 |
| VII | Các khoản nợ khác | 5.908.084 | 1.852.064 | (284.704) | - | 139.070 | 7.614.514 |
| | **Tổng nợ phải trả** | **127.904.302** | **92.889.199** | **5.092.275** | **-** | **4.040.827** | **229.926.603** |
| | Trạng thái tiền tệ nội bảng | 20.080.306 | (492.812) | - | 411.051 | 1.914.287 | 21.912.832 |
| | Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (271.480) | (389.270) | 698.874 | - | (177.237) | (139.113) |
| | **Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng** | **19.808.826** | **(882.082)** | **698.874** | **411.051** | **1.737.050** | **21.773.719** |

### *(iii) Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối Kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc.

- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành.

- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn.

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;

- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

| | Triệu VNĐ | Nợ quá hạn trên 3 tháng | Nợ quá hạn đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Tài sản** | | | | | | | | |
| I | Tiền mặt, vàng bạc, đá quý | - | - | 4.082.368 | - | - | - | - | 4.082.368 |
| II | Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | - | - | 7.079.687 | - | - | - | - | 7.079.687 |
| III | Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp | - | - | 38.372.512 | 918.745 | 1.581.601 | 703.679 | 28.990 | 41.605.527 |
| IV | Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 8.207 | - | - | - | 8.207 |
| VI | Cho vay khách hàng – gộp | 2.489.890 | 1.693.810 | 12.563.129 | 24.206.941 | 54.700.040 | 40.048.249 | 16.093.773 | 151.795.832 |
| VII | Chứng khoán đầu tư – gộp | - | - | 520.000 | 581.974 | 9.091.290 | 16.724.493 | 4.037.532 | 30.955.289 |
| VIII | Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp | - | - | - | - | - | - | 4.669.909 | 4.669.909 |
| IX | Tài sản cố định | - | - | - | - | - | - | 1.128.676 | 1.128.676 |
| XI | Tài sản Có khác – gộp | - | - | - | 10.513.940 | - | - | - | 10.513.940 |
| | **Tổng tài sản Có** | **2.489.890** | **1.693.810** | **62.617.696** | **36.229.807** | **65.372.931** | **57.476.421** | **25.958.880** | **251.839.435** |
| | **Nợ phải trả** | | | | | | | | |
| I, II | Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác | - | - | 29.001.858 | 3.197.070 | 4.672.750 | 2.781.859 | 20.895 | 39.674.432 |
| III | Tiền gửi của khách hàng | - | - | 60.293.870 | 53.381.451 | 53.671.458 | 10.054.237 | 5.114.759 | 182.515.775 |
| V | Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro | - | - | - | - | - | 20 | - | 20 |
| VI | Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 92.458 | - | 1.522 | 27.882 | - | 121.862 |
| VII | Các khoản nợ khác | - | - | - | 7.614.514 | - | - | - | 7.614.514 |
| | **Tổng nợ phải trả** | **-** | **-** | **89.388.186** | **64.193.035** | **58.345.730** | **12.863.998** | **5.135.654** | **229.926.603** |
| | **Mức chênh thanh khoản ròng** | **2.489.890** | **1.693.810** | **(26.770.490)** | **(27.963.228)** | **7.027.201** | **44.612.423** | **20.823.226** | **21.912.832** |

## 22. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ trừ các khoản mục sau:

### (a) Thuế

Phù hợp với các quy định thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính toán và quyết toán vào cuối năm. Chi phí thuế thu nhập trong kỳ được tính dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ tương ứng với thuế suất là 25%.

### (b) Lương

Đơn giá tiền lương của năm 2010 được xác định tương đương 297,6 VNĐ trên 1.000 VNĐ tổng thu trừ tổng chi chưa có lương theo quyết định số 3907/NHNN-TCCB ngày 26 tháng 5 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (năm 2009: 283,7 VNĐ trên 1.000 VNĐ). Tiền lương cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 và giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 đã được ghi vào chi phí với mức đơn giá trên theo kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế và chi phí lương trong các giai đoạn này.

### (c) Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 2(c), những chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện được ghi nhận vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu. Số dư tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển toàn bộ sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm.

### (d) Trích lập quỹ

Các quỹ được lập cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận để lại sau thuế của Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Quỹ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá mức vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế và không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ khen thưởng phúc lợi: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ này sẽ được trích lập vào thời điểm cuối năm.

## 23. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 12 tháng 8 năm 2010.

| Người lập: | | Người duyệt: |
|---|---|---|
| Bà Phùng Nguyễn Hải Yến | Bà Nguyễn Thị Hoa | Bà Nguyễn Thị Tâm |
| *Phó phòng Kế toán Tài chính* | *Kế toán Trưởng* | *Phó Tổng Giám đốc* |

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

12 -08- 2010